

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST

Ngày 07-5-2021

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Tấn Nga

Ông Nguyễn Tấn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLST-HNGĐ ngày 23-02-2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị G, sinh năm 1986; địa chỉ nơi cư trú: Ấp M, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn N, sinh năm 1989; địa chỉ nơi cư trú: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện đề ngày 19-02-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị G trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn N có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T ngày 30-3-2012. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không thể sống chung được nữa và đã ly thân từ tháng 05/2020. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có hai con chung tên là Phạm Thị Anh T (sinh ngày 25-11-2012) và Phạm Anh P (sinh ngày 09-6-2017) hiện đang sống cùng chị ở Ấp M, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Khi ly hôn chị yêu cầu giao hai

con chung cho chị tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị G trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Phạm Văn N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn xin đoàn tụ và thống nhất giao con chung cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, bị đơn có quyền thăm con chung không ai được cản trở, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, ghi nhận sự tự thỏa thuận của đương sự về nuôi con, tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vụ án hôn nhân và gia đình về “*ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và nguyên đơn có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; bị đơn trú tại Ấp T, xã L, huyện T nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Chị G và anh N kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 34/2012 (quyển số 02/2011) ngày 30-03-2012 là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo chị G trình bày sau khi kết hôn thì anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và đã ly thân từ 5/2020 đến nay. Qua xác minh địa phương Ấp T, xã L, huyện T không nắm rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa anh, chị (bút lục số 30a). Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã N nơi hiện các con anh chị đang sống ý kiến cho rằng nguyên nhân phát sinh ly hôn giữa anh chị là do mâu thuẫn tình cảm, thường xuyên tranh cãi (bút lục số 35). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để đương sự gặp gỡ hòa giải các mâu thuẫn, đoàn tụ, tại phiên tòa anh N xin đoàn tụ nhưng chị G vẫn kiên quyết xin ly hôn. Điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn được nữa, hai bên đã sống ly thân và không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Chị G và anh

N khẳng định từ khi anh chị kết hôn đến nay chưa có quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật nào giải quyết về vấn đề hôn nhân, nuôi con, tài sản chung, nợ chung giữa anh chị. Do đó, nay chị G yêu cầu ly hôn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung và cấp dưỡng cho con: Tại phiên tòa, chị G và anh N thống nhất anh chị có hai con chung tên là Phạm Thị Anh T (sinh ngày 25-11-2012) và Phạm Anh P (sinh ngày 09-6-2017) hiện đang sống cùng chị G tại nhà riêng của chị ở Ấp M, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và đồng ý giao hai con chung cho chị G tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng các cháu đến tuổi trưởng thành, anh N không phải cấp dưỡng cho con và thăm nom con theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở. Qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện T ý kiến chị G, anh N không thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo ở địa phương (bút lục số 33). Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã N ghi nhận ý kiến cháu T muốn sống chung với mẹ với cha, còn cháu P muốn sống chung với mẹ (bút lục số 35). Xét thấy, hiện cháu T và cháu P do chị G trực tiếp chăm sóc, các cháu đang đi học với sức khỏe tốt và cháu T có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng chị G (bút lục số 30b). Do đó, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận trên của đương sự, giao cháu T và cháu P cho chị G tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành là đảm bảo tốt nhất sự phát triển của hai cháu trong thời điểm hiện tại, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của chị G, anh N; anh N không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị G, anh N đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 8, Điều 9, Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị G với bị đơn anh Phạm Văn N về ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về hôn nhân: Chị Phạm Thị G được ly hôn với anh Phạm Văn N.

- Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận thống nhất giữa chị Phạm Thị G với anh Phạm Văn N, giao cháu Phạm Thị Anh T (sinh ngày 25-11-2012) và Phạm Anh P (sinh ngày 09-6-2017) cho chị Phạm Thị G tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành; anh Phạm Văn N không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Phạm Thị G, anh Phạm Văn N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị G phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008284 ngày 19-02-2021 của Cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã L (HTT);
- UBND xã T (TXNN);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Nhân